

PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CỦA VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐẾN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA VIỆT NAM

TRẦN THANH BÌNH*

Tiếp theo Phần 1 của bài viết *“Phân tích chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài trên quan điểm phát triển bền vững”* được đăng trên Tạp chí *Quản lý Kinh tế* (số 8), trong kỳ này bài viết sẽ đề cập những khía cạnh về ảnh hưởng của đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng như chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài đến phát triển bền vững của Việt Nam.

1. Tình hình chung của kinh tế Việt Nam và vấn đề phát triển xã hội bền vững

Trong gần 20 năm tiến hành công cuộc đổi mới kinh tế, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn về phát triển kinh tế – xã hội. Nền kinh tế tăng trưởng cao và ổn định, đạt tốc độ bình quân 7,5%/năm, GDP tăng gấp hơn 2 lần sau mỗi thập kỷ. Một trong những thành tựu xã hội quan trọng là tỷ lệ nghèo giảm mạnh, từ 58,1% năm 1993 xuống 37,4% năm 1998, 28,9% năm 2002, 24,1% năm 2004 (theo chuẩn nghèo quốc gia cũ) và chỉ còn dưới 10% vào năm 2005 (theo chuẩn nghèo quốc gia mới) (Bộ kế hoạch và Đầu tư, 2005). Số lao động được giải quyết việc làm ước đạt khoảng 7,5 triệu lao động trong 5 năm 2001-2005 và bình quân hàng năm là 1,4-1,5 triệu lao động. Đến năm 2000, cả nước đã đạt tiêu chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Đời sống nhân dân cũng được cải thiện đáng kể, có trên 90% dân cư được tiếp cận với dịch vụ y tế, 60% số hộ gia đình được tiếp cận nước sạch; sóng truyền hình và phát thanh tương ứng phủ được 85% và 95% diện tích cả nước.

Nhiều chỉ tiêu xã hội khác của Việt Nam cũng đã được cải thiện. Chỉ số Phát triển con người (HDI) đã tăng từ 0,611 năm 1992 lên 0.704 năm 2005, đưa thứ hạng về phát

triển con người của Việt Nam từ 120 trong số 162 nước được xếp hạng lên 108 trong năm 2005. Việt Nam thuộc nhóm nước có thành tựu cao nhất trong khu vực về Chỉ số phát triển giới (GDI), tăng từ 0,668 năm 1998 lên 0,689 năm 2004. Việt Nam vẫn tiếp tục dẫn đầu các nước trong khu vực Châu Á về tỷ lệ nữ tham gia Quốc hội, trên 27,3%. Trong các cơ quan nhà nước, tỷ lệ nữ bộ trưởng và tương đương là 12,5%, thứ trưởng và tương đương là 9,1%, (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2005).

Mặc dù nền kinh tế Việt Nam đã đạt được những thành tựu rất đáng khích lệ, tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế như chưa có sự quan tâm đúng mức tới ảnh hưởng của lĩnh vực đầu tư trực tiếp nước ngoài tới sự phát triển bền vững của đất nước.

2. Sự cần thiết phải gắn đầu tư trực tiếp nước ngoài với phát triển bền vững tại Việt Nam.

Đối với Việt Nam, nguy cơ phát triển không bền vững còn khá lớn do vẫn còn sức ép gia tăng dân số, tình trạng thiếu việc làm và tỷ lệ nghèo đối tượng đối cao. Trong khi đó, chất lượng lao động thấp và chưa đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động (về cơ cấu ngành nghề, kỹ năng, trình độ). Khoảng cách giàu nghèo và phân tầng xã hội có xu hướng gia tăng nhanh chóng. Tệ nạn xã hội gia tăng cùng với tốc độ đô thị hóa và luồng di dân tăng nhanh đã và đang gây sức ép đối với hạ tầng kinh tế- xã hội và dịch vụ tại các đô thị lớn và khu vực ngoài các khu công nghiệp tập trung. Với tư cách là một bộ phận

* Trần Thanh Bình, Thạc sỹ kinh tế, Ban Nghiên cứu Chính sách Kinh tế vĩ mô, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương.

cấu thành của nền kinh tế quốc dân, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài những năm qua đã góp phần đáng kể vào những thành tựu cũng như những hạn chế nêu trên.

2.1. Phân tích ảnh hưởng tích cực của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đến phát triển bền vững

Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã đóng góp trực tiếp và gián tiếp đáng kể vào việc cải thiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam thông qua thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tăng thu nhập và giảm đói nghèo; tạo công ăn việc làm và nâng cao chất lượng lao động; đặc biệt là nâng cao công nghệ, kỹ năng quản lý, hỗ trợ tiếp cận thị trường quốc tế và hội nhập vào nền kinh tế thế giới.

Tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua việc bổ sung nguồn vốn đầu tư là rất rõ ràng (vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng góp khoảng 1/5 tổng vốn đầu tư giai đoạn 1991-2004). Vai trò động lực, đầu tàu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa cũng khá rõ. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (ĐTNN) luôn là đầu tàu trong các lĩnh vực công nghiệp, xuất khẩu, với tốc độ tăng trưởng vượt trội. Điều đó thể hiện qua sự đóng góp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trong tổng sản phẩm trong nước (GDP) (tăng từ 6,3% GDP năm 1995 lên 13,2% GDP năm 2005 (giá so sánh)), trong thu ngân sách nhà nước (gần 1,5 tỷ đô la Mỹ năm 2005), cải thiện cán cân thanh toán... Thông qua vốn đầu tư nước ngoài, nhiều nguồn lực trong nước (lao động, đất đai, tài nguyên) được khai thác và đưa vào sử dụng tương đối có hiệu quả.

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã góp phần giải quyết việc làm và nâng cao chất lượng lao động, do đó, rất có ý nghĩa từ góc độ phát triển bền vững, góp phần tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo, giảm tệ nạn xã hội. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài không chỉ có vai trò thu hút và sử dụng lao động trực tiếp mà tạo ra nhiều việc làm gián tiếp. Hàng năm, khu vực này tạo ra trung bình khoảng 60.000 việc làm trực tiếp mới, chiếm khoảng 5% việc làm mới tạo ra của cả nước; tuy nhiên, nếu tính cả số lao động gián tiếp thì tỷ lệ này có thể lên tới 20%. Đây là tỷ lệ trung bình khá so với các nước trên thế giới

(tỷ lệ này ở Xingapo là 54%, Braxin: 23%, Mexico: 21%, Indônexia: 0,8%, Achentina: 1,2%, Hàn Quốc: 2,3%) (JETRO, 2006).

Các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng tác động rất đáng kể về tạo việc làm gián tiếp đối với mọi thành phần kinh tế, thông qua việc hình thành các doanh nghiệp vệ tinh cung ứng sản phẩm và dịch vụ. Khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng đem lại thu nhập đáng kể cho người lao động, góp phần làm tăng sức mua cho thị trường. Lương bình quân của lao động Việt Nam trong khu vực này là 75-80 đô la Mỹ/tháng (tương đương 1,2 triệu đồng), cao hơn bình quân chung của các doanh nghiệp trong nước 1,7-2 lần; tại các văn phòng nước ngoài có mức lương cao gấp 4-5 lần. Qua hợp tác đầu tư, người lao động được đào tạo nâng cao tay nghề, tiếp thu công nghệ tiên tiến, rèn luyện tác phong công nghiệp, một số có năng lực quản lý đủ sức thay thế chuyên gia nước ngoài.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài còn đóng góp đáng kể cho ngân sách nhà nước, đạt mức cao nhất là 14,2% vào năm 2003 khoảng 12% trong năm 2005.² Nguồn thu ngân sách từ khu vực này cũng gián tiếp tạo điều kiện để tăng chi ngân sách nhà nước, nhờ đó, trong những năm 1995-2003, tỷ trọng chi đầu tư giáo dục trong tổng chi ngân sách đã tăng gấp rưỡi, từ 8,6% lên 12,3%, đầu tư cho y tế chiếm 3-4% ngân sách, lương và trợ cấp xã hội tăng lên 8%... Kết quả là người dân được hưởng những điều kiện dịch vụ xã hội tốt và có chất lượng cao hơn.

2.2. Ảnh hưởng tiêu cực của vốn đầu tư nước ngoài đến phát triển bền vững

Mặc dù có đóng góp tích cực cho công cuộc phát triển bền vững của đất nước song khu vực này cũng gây ra một số ảnh hưởng tiêu cực nhất định về mặt xã hội. Chẳng hạn, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài góp phần làm tăng chênh lệch phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng trọng điểm và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, giữa các vùng miền và các nhóm giàu, nghèo.

Bên cạnh đó, trong khu vực vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng nảy sinh những xung đột xã hội liên quan đến: (i) chế độ đãi ngộ bất cập và văn hóa ứng xử khác nhau

(xung đột lợi ích giữa chủ và thợ, giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài); (ii) những hạn chế trong mức lương công nhân và môi trường sống (kể cả tiện ích sinh hoạt và học hành, chữa bệnh cho bản thân họ và con cái); và (iii) tình trạng nông dân xung quanh các khu công nghiệp bị mất đất và mất công ăn việc làm.

2.3. Nguyên nhân

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến những ảnh hưởng tiêu cực của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với phát triển bền vững ở Việt Nam. Trước hết, vốn đầu tư trong khu vực này được phân bổ không đồng đều giữa các ngành và vùng lãnh thổ. Vốn đầu tư nước ngoài tập trung chủ yếu vào một số địa phương và các vùng kinh tế trọng điểm (riêng Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương thu hút tới 2/3 tổng vốn đầu tư). Cơ cấu vốn ĐTNN theo ngành tập trung chủ yếu vào lĩnh vực công nghiệp, xây dựng, dịch vụ (tới 88%). Khu vực nông, lâm nghiệp chỉ thu hút 3% vốn ĐTNN.

Điều này cũng có nguyên nhân khách quan là do sức cạnh tranh thu hút đầu tư khác nhau giữa các vùng miền và các ngành. Vấn đề đặt ra ở đây đối với chính sách ĐTNN là các giải pháp ưu đãi tài chính đã không cải thiện được cơ cấu kinh tế. Các mức ưu đãi hiện nay áp dụng theo ngành nghề (khuyến khích và ít khuyến khích), mức độ sử dụng lao động và mức ứng dụng công nghệ tiên tiến đều cao hơn ở các khu công nghiệp, khu chế xuất. Chính sách ưu đãi vẫn chưa tính đầy đủ đến các đặc điểm kinh tế - xã hội và nhu cầu từng địa phương; do đó, nhìn chung tác động chỉ dẫn còn chưa nhiều và chưa cải thiện đáng kể cơ cấu phân bổ vốn ĐTNN. Các địa phương đều có những giải pháp ưu đãi thêm như hỗ trợ tiền thuê đất, thuế thu nhập doanh nghiệp, hỗ trợ chi phí hạ tầng, đào tạo nhân lực, cung cấp thông tin, làm cầu nối cho đối tác đầu tư, giảm các chi phí không chính thức... nhằm khắc phục các trở ngại do chênh lệch về điều kiện vị trí địa lý, dân trí, trình độ phát triển kinh tế-xã hội, tài nguyên, kết cấu hạ tầng, đặc biệt đối với các tỉnh duyên hải Nam

Trung Bộ, Đồng bằng Sông Cửu Long. Các giải pháp năng động của chính quyền địa phương đã góp phần thu hút nhiều vốn đầu tư, tuy nhiên, mặt trái của tình trạng này là *gây trở ngại không ít cho công tác quản lý, giám sát và đánh giá*.

Việc triển khai thực hiện chính sách ĐTNN còn nhiều hạn chế *do chất lượng công tác quy hoạch còn thấp*. Cụ thể là quy hoạch còn thiếu cụ thể; một số ngành, sản phẩm quan trọng chưa có quy hoạch hoặc quy hoạch đưa ra triển khai chậm, dự báo thiếu chuẩn xác, thêm vào đó chủ trương luôn thay đổi, buộc địa phương phải chờ đợi xin ý kiến, mất thời gian, gây tâm lý bất ổn cho nhà đầu tư. Nhiều hạn chế trong các quy hoạch ngành không phù hợp với các quy định của pháp luật và các cam kết quốc tế.

Số lượng và quy mô khu công nghiệp đã tăng gấp đôi dự kiến, song tỷ lệ lấp đầy còn thấp, kết cấu hạ tầng bất cập, giá thành cao làm triệt tiêu tác dụng của nhiều ưu đãi. Nhiều tỉnh thành lập khu công nghiệp chủ yếu có tính chất phong trào, hầu hết thiếu nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, do đó chưa đủ sức hấp dẫn với các nhà đầu tư. Giá phí hạ tầng cao đã triệt tiêu lợi thế về giá thuê đất rẻ. Đất nông nghiệp được dành cho các khu công nghiệp chiếm diện tích tương đối lớn mà chưa tính kỹ đến hậu quả về mặt xã hội

Công tác quản lý nhà nước về đầu tư trực tiếp nước ngoài còn bất cập. Việc phân cấp, ủy quyền đã phát huy tính năng động, sáng tạo của các địa phương song cũng bộc lộ những hạn chế dẫn đến tình trạng vận dụng hoặc chưa đúng mức, hoặc quá mức và cả hai đều để lại hậu quả không mong muốn. Nhiều địa phương đã đưa ra các quy chế riêng, phá vỡ thể cân đối chung, tạo cạnh tranh không lành mạnh, đặc biệt, vẫn còn thiếu cơ chế kiểm tra giám sát hữu hiệu.

Tính ổn định của luật pháp, chính sách về đầu tư trực tiếp nước ngoài chưa cao cũng là một yếu tố ảnh hưởng tâm lý rất mạnh đối với các nhà đầu tư. Cụ thể là chính sách liên quan trực tiếp đến đầu tư trực tiếp nước ngoài thường hay thay đổi. Nhiều vướng mắc trong

quá trình triển khai thực hiện chậm được giải quyết (điều chỉnh của các luật, quy định chuyên ngành như đất đai, quản lý ngoại hối, công nghệ, môi trường, lao động, xuất nhập cảnh...). Việc thực thi pháp luật, chính sách có lúc còn chưa nghiêm ở các cấp thực hiện (như thủ tục cấp đất, giải phóng mặt bằng, thủ tục xây dựng, cấp visa, tuyển lao động...).

3. Một số kiến nghị chính sách nhằm gắn đầu tư trực tiếp nước ngoài với phát triển bền vững.

Trên cơ sở phân tích những ảnh hưởng của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến mục tiêu phát triển bền vững, nghiên cứu đã đưa ra một số kiến nghị nhằm phát huy những tác động tích cực, hạn chế những tác động tiêu cực của nó, cụ thể là:

Trước hết, phải đổi mới công tác quy hoạch theo những hướng chủ yếu sau:

- Nâng cao chất lượng và độ chuẩn xác của các quy hoạch ngành, vùng, sản phẩm chủ yếu;
- Gấp rút triển khai quy hoạch ĐTNN gắn với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội;
- Rà soát lại khu công nghiệp, khu chế xuất, chú ý đồng bộ hóa các công trình hạ tầng kỹ thuật, xem xét đưa ra mức chi phí hạ tầng hợp lý;
- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao cho phù hợp với tình hình mới.

Thứ hai, tiếp tục nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước đối với ĐTNN, trong đó bao gồm:

- Triển khai thực hiện tốt việc phân cấp và ủy quyền quản lý đầu tư nước ngoài cho Ủy ban nhân dân, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế;
- Xây dựng quy chế phối hợp chặt chẽ giữa các bộ tổng hợp, các bộ quản lý ngành, ủy ban nhân dân tỉnh;
- Tiếp tục làm rõ ràng, minh bạch các thủ tục hành chính ở mọi khâu, mọi cấp.

Thứ ba, để phát triển công nghiệp phụ trợ cần tập trung xây dựng quy hoạch, nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác này

nhằm mục đích thu hút đầu tư của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nước và làm tăng hiệu ứng tạo việc làm gián tiếp từ khu vực ĐTNN.

Ngoài ra, cần tiếp tục nghiên cứu bổ sung các chính sách ưu đãi một cách hợp lý theo vùng, ngành (thuế, thu nhập và hỗ trợ); chú ý khu vực nông thôn và địa bàn khó khăn. Có các chính sách ưu đãi theo đối tác và dành chế độ xử lý đặc cách đối với các đối tác chiến lược, hỗ trợ những dự án đặc biệt quan trọng, đồng thời cần chú ý theo sát cam kết của lộ trình hội nhập. □

1. Trích từ báo cáo nghiên cứu: "Phân tích tác động của vốn Đầu tư trực tiếp đến mục tiêu phát triển bền vững" do nhóm nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương thực hiện.
2. Trong 5 năm 2001-2005 tổng thu nộp ngân sách của khu vực ĐTNN đạt 3,67 tỷ đô la Mỹ, gấp khoảng 2,4 lần so với giai đoạn trước. Số thu ngân sách của khu vực ĐTNN năm sau cao hơn năm trước, đạt tốc độ tăng trưởng khoảng 24%. Cụ thể, năm 2002 số thu ngân sách của khu vực ĐTNN đạt 13,4% tổng thu ngân sách cả nước; năm 2003 đạt 14,2% tổng thu ngân sách cả nước, là năm đạt tỷ lệ đóng góp cao nhất; Năm 2005, ĐTNN đóng góp 12% ngân sách (Báo cáo của phòng Tổng hợp - Cục đầu tư nước ngoài).

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2006), Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2001-2010
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2005), Báo cáo thực hiện mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tháng 8.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2004), Chiến lược toàn diện tăng trưởng xóa đói giảm nghèo 2004.
4. "Đánh giá năng lực cạnh tranh cấp tỉnh", VNCI và USAID, 2006.
5. Định hướng Chiến lược Phát triển Bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự thế kỷ 21 của Việt Nam).
6. "Dynamic Poverty Analysis in Vietnam 1992-2002", Vu Tuan Anh, June, 2005
7. "Kết quả điều tra mức sống 1997-1998 và 2003", Tổng cục Thống kê.
8. Pricewaterhouse Coopers (2003), TNN promotion Strategy in the Socialist Republic of Vietnam.
9. "Sustainable FDI in Asia-Challenges and Opportunities"; International Conference on Sustainable Investment in ASEAN. Bangkok, 7 March 2002.
10. Tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO) (2006), Kết quả điều tra "Đánh giá môi trường kinh doanh Việt Nam"
11. Viện Chiến lược phát triển (2005), Đề tài khoa học "Hiện trạng Chênh lệch vùng và giải pháp".